

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 3 năm 2019

Hà Nội, 2019

GIỚI THIỆU

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 592/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2019 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2019), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2019 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 3 năm 2019, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2019 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, quận
Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1603

Email: tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

I. Tóm tắt

Tình hình lao động việc làm quý III giữ tốc độ tăng trưởng ổn định với số người tham gia lực lượng lao động trong toàn nền kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động có việc làm phi chính thức đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ. Thu nhập từ công việc của người lao động tăng; người lao động có trình độ học vấn cao, thu nhập càng được đảm bảo.

Khu vực nông thôn là nơi cung cấp lao động chủ yếu cho nền kinh tế. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động của khu vực này còn thấp với tỷ lệ lao động qua đào tạo¹ quý III năm 2019 là 14,2%, bằng 1/3 của khu vực thành thị; số lao động làm công việc tự sản tự tiêu trong ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản² vẫn còn nhiều, chiếm trên 7%.

Lao động có việc làm phi chính thức chiếm đa số trong thị trường lao động tại Việt Nam và đang có xu hướng giảm dần so với cùng kỳ các năm trước. Người làm công việc “Lao động giản đơn” chiếm tỷ trọng cao nhất trong 9 nhóm nghề thuộc danh mục nghề nghiệp tại Việt Nam.

Số liệu thống kê quý III năm 2019 phản ánh cả nước vẫn còn 13,5% thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 24 tuổi không làm việc và không tham gia học tập, đào tạo. Đây là điều đáng quan ngại khi lợi thế trong thời kỳ dân số vàng không được phát huy hết tiềm năng. Nhà nước cần có chính sách hướng tới nhóm đối tượng này nhằm phát huy hiệu quả nguồn nhân lực trẻ, tận dụng tốt cơ hội dân số vàng.

II. Tình hình lao động việc làm quý III năm 2019

1. Lực lượng lao động duy trì mức ổn định với tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng nhưng vẫn ở mức thấp

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý III năm 2019 là 55,7 triệu người, tăng 207,8 nghìn người so với quý trước và tăng 307,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng học sinh, sinh viên vừa tốt nghiệp ra trường bắt đầu tìm kiếm việc làm cùng một số khác tranh thủ thời gian nghỉ hè để kiếm thêm thu nhập hoặc phụ giúp công việc sản xuất, kinh doanh của gia đình là lý do cơ bản làm lực lượng lao động quý này có mức tăng cao hơn mức tăng của quý trước.

¹Tỷ lệ lao động qua đào tạo là những người trong lực lượng lao động được đào tạo và cấp bằng chứng chỉ từ sơ cấp nghề trở lên

²Lao động làm việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là những người có việc làm và công việc chính của họ là tạo ra sản phẩm Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản với mục đích chủ yếu để gia đình sử dụng.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý III năm 2019 là 49,1 triệu người, tăng 217,9 nghìn người so với quý trước và tăng 462,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,4 triệu người, chiếm 33,4%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,0 triệu người, chiếm 44,8% lực lượng lao động trong độ tuổi của cả nước.

Trong tổng số người tham gia lực lượng lao động của quý III năm 2019, có 12,8 triệu người đã được đào tạo từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên; tăng 302,5 nghìn người so với quý trước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo quý III năm 2019 đạt 23,0%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với quý trước. Tỷ lệ qua đào tạo của lao động khu vực thành thị đạt 39,6%, cao gấp 2,6 lần khu vực nông thôn (15,0%).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động³ quý III năm 2019 là 76,4%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 70,1%, thấp hơn 9,8 điểm phần trăm so với nam (80,8%). Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, cách biệt 9,9 điểm phần trăm (thành thị: 69,5%; nông thôn: 79,4%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị thấp hơn nông thôn ở tất cả các nhóm tuổi, trong đó chênh lệch nhiều nhất được ghi nhận ở nhóm 15-24 tuổi và nhóm từ 50 tuổi trở lên. Điều này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường này muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

2. Lao động có việc làm tiếp tục tăng, trong đó người có việc làm giản đơn và tự sản tự tiêu trong khu vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ tương đối cao

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý III năm 2019 là 54,6 triệu người, tăng 198,1 nghìn người so với quý trước và tăng 304,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 32,2% và lao động nữ có việc làm chiếm 47,0% trong tổng số người có việc làm.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản ước tính là 18,3 triệu người, chiếm 33,6% (giảm 0,8 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 4,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Công nghiệp và Xây dựng là 16,8 triệu người, chiếm 30,8% (tăng 0,8 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 4,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Dịch vụ là 19,4 triệu người, chiếm 35,6% (giữ mức ổn định so với quý trước và cùng kỳ năm trước).

“Lao động giản đơn” thu hút nhiều nhân lực nhất trong thị trường lao động tại Việt Nam, chiếm 33,3%. Tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn cao phản ánh chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Toàn quốc có khoảng 0,9% lao động làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”, tương đương với khoảng 489,8 nghìn người. Tỷ trọng này ở nam giới cao gấp 2,6

³Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

lần ở nữ giới (tương ứng là 1,3% so với 0,5%), ở khu vực thành thị cao gấp 3,6 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 1,8% so với 0,5%); những người này hầu hết đều đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (đạt 99,3%).

Trong số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, có khoảng 4,0 triệu người đang làm các công việc tự sản tự tiêu trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, chiếm 7,4%, đa số họ hiện cư trú ở khu vực nông thôn (93,3%) và không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (95,0%).

3. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động phi chính thức giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước nhưng tỷ lệ thanh niên không đi học và không đi làm ở mức khá cao

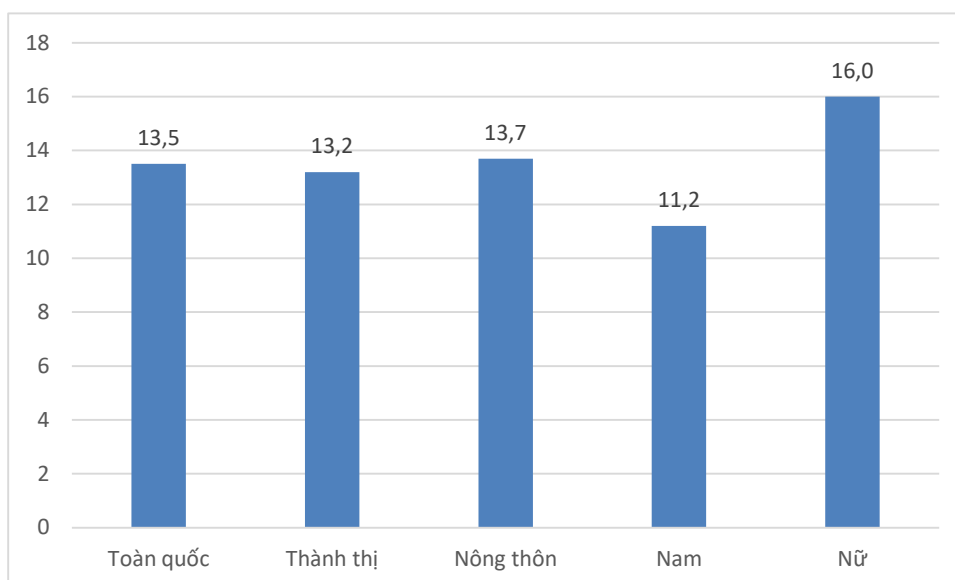
Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2019 là 1,11 triệu người, tăng 9,7 nghìn người so với quý trước và tăng 2,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2019 ước là 1,99%, tăng 0,01 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,01 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp trong quý III năm 2019 là 490,9 nghìn người, chiếm 44,3% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý III năm 2019 ước là 6,73%, tăng 0,04 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,56 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,64%, tăng 0,01 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,07 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý III tăng do nhu cầu làm việc và kiếm thêm thu nhập phụ giúp gia đình của thanh niên tăng khi năm học đã kết thúc và bước vào kỳ nghỉ hè.

Trên phạm vi cả nước, tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (viết gọn là tỷ lệ NEET, từ tiếng Anh là Youth not in employment, education or training) là 13,5%, tương đương với 1,8 triệu thanh niên. Tỷ lệ NEET ở khu vực thành thị thấp hơn 0,5 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, ở nữ thanh niên cao hơn 4,8 điểm phần trăm so với nam thanh niên.

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo
quý III năm 2019

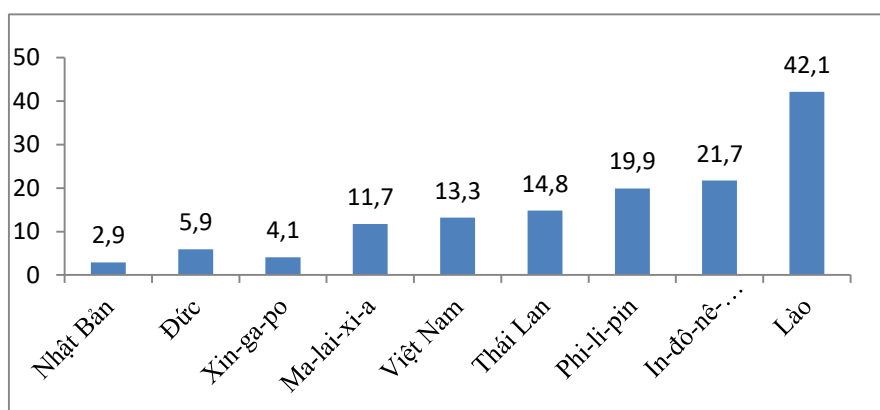
Đơn vị: %



So với các quốc gia trên thế giới và trong khu vực, tỷ lệ NEET của thanh niên Việt Nam ở mức trung bình. Tỷ lệ này của Việt Nam thấp hơn so với một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a, Lào và cao hơn so với các nước phát triển như Xin-ga-po, Nhật Bản, Đức. Khoảng cách về tỷ lệ này của thanh niên Việt Nam theo giới là khá nhỏ so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Chênh lệch về tỷ lệ NEET của nữ thanh niên và nam thanh niên Việt Nam là 4,8 điểm phần trăm trong khi chênh lệch này ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương là hơn 20 điểm phần trăm, ở khu vực Mỹ La tinh và vùng Caribe và khu vực Châu Phi là khoảng 17 điểm phần trăm⁴.

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo của Việt Nam và một số nước trong khu vực và trên thế giới

Đơn vị: %



Nguồn: <https://www.ilo.org/ilostat>. Số liệu của các nước năm 2018.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý III năm 2019 là 1,34%, tương đương với quý trước và giảm 0,11 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 0,60%, ở khu vực nông thôn là 1,70%. Đa số những người thiếu việc làm hiện làm việc trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, chiếm 78,1%. Tỷ lệ lao

⁴Nguồn: <https://www.ilo.org/ilostat>

động thiếu việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là 2,8%, cao gấp gần 3,5 lần so với khu vực Công nghiệp, xây dựng và khu vực Dịch vụ.

*Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức*⁵ quý III năm 2019 là 56,0%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (giảm ở cả khu vực thành thị và nông thôn). Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn 15,0 điểm phần trăm so với khu vực thành thị, tương ứng là 62,6% và 47,6%.

4. Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng nhẹ. Trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao, thu nhập càng được đảm bảo

Thu nhập bình quân tháng từ công việc của người lao động quý III năm 2019 đạt 5,6 triệu đồng, tăng 94 nghìn đồng so với quý trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 6,5 triệu đồng, nữ là 4,6 triệu đồng, lao động thành thị là 7,4 triệu đồng, lao động nông thôn là 4,7 triệu đồng.

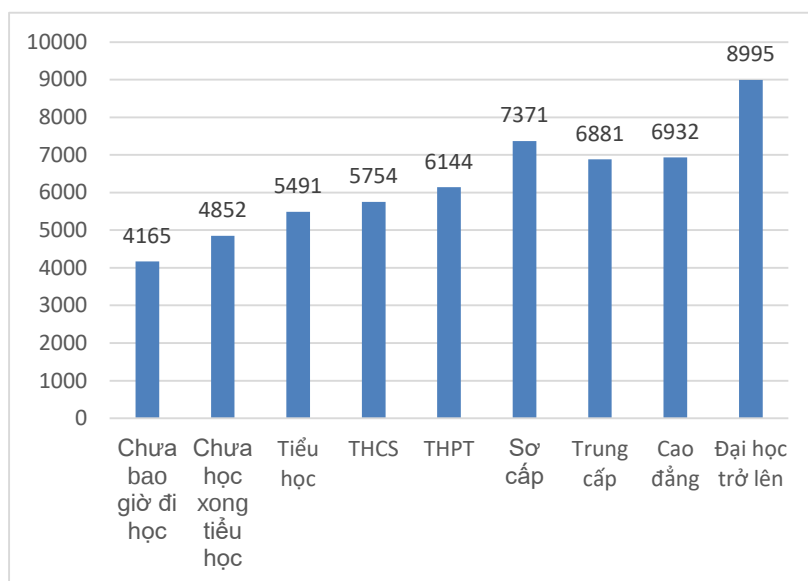
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương trong quý III năm 2019 là 6,6 triệu đồng, tăng 120 nghìn đồng so với quý trước và tăng 756 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,1 lần so với lao động nữ (tương ứng là 7,0 triệu đồng và 6,1 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao gấp 1,3 lần so với khu vực nông thôn (tương ứng là 7,6 triệu đồng và 5,9 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của nhóm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” là cao nhất (10,8 triệu đồng), tăng 273 nghìn đồng so với quý trước. Thu nhập của nhóm “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao” là 9,0 triệu đồng/tháng, tăng 82 nghìn đồng so với quý trước. Nhóm “lao động giản đơn” có thu nhập bình quân là 4,8 triệu đồng/tháng, giảm 66 nghìn đồng/tháng so với quý trước.

⁵Lao động có việc làm phi chính thức bao gồm những người làm việc trong khu vực phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản và lao động trong khu vực Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản có đăng ký kinh doanh, thuộc một trong bốn nhóm sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Thu nhập bình quân của lao động làm công hưởng lương
chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật,
quý III năm 2019

Đơn vị: Nghìn đồng



Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương của những người có trình độ đại học trở lên là 8,9 triệu đồng, tăng 7 nghìn đồng so với quý trước. Những người chưa bao giờ đi học và chưa học xong tiểu học có thu nhập bình quân tháng lần lượt là 4,2 triệu đồng và 4,9 triệu đồng.

II. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	72.668,4	35.766,2	36.902,1	72.837,1	35.975,5	36.861,6	73.180,4	36.027,8	37.152,5	73.434,9	36.556,2	36.878,7
15 - 19 tuổi	6.817,6	3.523,8	3.293,8	6.901,6	3.557,4	3.344,1	6.711,2	3.441,2	3.270,0	6.918,8	3.633,4	3.285,4
20 - 24 tuổi	6.101,9	3.124,4	2.977,5	6.287,2	3.219,4	3.067,8	6.491,7	3.295,3	3.196,4	6.401,4	3.269,8	3.131,7
25 - 29 tuổi	6.658,5	3.445,2	3.213,3	7.399,5	3.772,4	3.627,2	7.453,8	3.791,1	3.662,7	7.381,9	3.807,2	3.574,7
30 - 34 tuổi	6.863,5	3.558,3	3.305,2	8.104,8	4.180,7	3.924,1	7.947,8	4.069,3	3.878,6	7.676,6	3.991,1	3.685,5
35 - 39 tuổi	7.185,6	3.604,6	3.581,0	7.574,2	3.890,1	3.684,1	7.773,6	3.956,4	3.817,3	7.665,7	3.958,0	3.707,7
40 - 44 tuổi	6.992,9	3.488,8	3.504,0	6.738,4	3.435,9	3.302,5	6.720,1	3.404,2	3.315,9	6.707,9	3.398,5	3.309,3
45 - 49 tuổi	6.878,0	3.583,0	3.295,1	6.281,9	3.138,0	3.143,9	6.489,0	3.258,4	3.230,6	6.636,4	3.397,2	3.239,2
50 - 54 tuổi	6.140,2	3.127,8	3.012,5	5.936,5	3.030,5	2.906,1	5.834,3	2.976,0	2.858,3	5.843,7	2.971,3	2.872,4
55 - 59 tuổi	5.513,8	2.644,5	2.869,4	5.152,5	2.462,8	2.689,7	5.227,6	2.497,5	2.730,2	5.294,4	2.614,0	2.680,4
60 - 64 tuổi	4.483,6	2.040,3	2.443,3	4.132,3	1.874,3	2.258,1	4.149,1	1.925,5	2.223,5	4.253,6	1.990,3	2.263,3
65 tuổi trở lên	9.032,8	3.625,6	5.407,2	8.328,2	3.414,1	4.914,0	8.382,2	3.413,0	4.969,2	8.654,4	3.525,3	5.129,1
THÀNH THỊ	26.782,6	12.891,5	13.891,1	25.774,7	12.470,7	13.304,0	26.101,1	12.658,3	13.442,8	26.073,2	12.726,4	13.346,8
15 - 19 tuổi	2.322,5	1.167,2	1.155,2	2.394,5	1.194,1	1.200,4	2.277,6	1.152,4	1.125,1	2.261,1	1.150,0	1.111,1
20 - 24 tuổi	2.166,0	1.056,0	1.110,0	2.413,6	1.190,8	1.222,8	2.497,5	1.210,6	1.286,9	2.497,9	1.219,1	1.278,8
25 - 29 tuổi	2.488,9	1.202,6	1.286,3	2.663,5	1.289,0	1.374,4	2.712,2	1.309,0	1.403,2	2.695,1	1.309,6	1.385,5
30 - 34 tuổi	2.618,1	1.300,5	1.317,7	2.950,4	1.441,6	1.508,8	2.871,1	1.411,0	1.460,1	2.787,9	1.347,3	1.440,7
35 - 39 tuổi	2.801,9	1.383,3	1.418,6	2.838,0	1.424,7	1.413,3	2.950,0	1.477,1	1.472,8	2.900,4	1.470,3	1.430,1
40 - 44 tuổi	2.628,1	1.278,2	1.349,8	2.349,6	1.174,5	1.175,1	2.396,5	1.191,6	1.204,9	2.414,6	1.201,1	1.213,4
45 - 49 tuổi	2.507,9	1.295,6	1.212,3	2.172,5	1.085,1	1.087,4	2.277,6	1.134,5	1.143,1	2.281,8	1.154,0	1.127,8
50 - 54 tuổi	2.219,4	1.108,1	1.111,3	1.953,2	969,5	983,8	1.983,7	992,3	991,4	2.012,7	1.006,2	1.006,5
55 - 59 tuổi	2.092,7	995,7	1.097,0	1.878,7	869,3	1.009,4	1.914,7	898,3	1.016,5	1.888,7	927,1	961,6
60 - 64 tuổi	1.761,0	813,2	947,9	1.533,7	719,6	814,1	1.578,6	749,5	829,1	1.589,4	764,6	824,7
65 tuổi trở lên	3.176,2	1.291,2	1.885,0	2.627,0	1.112,5	1.514,5	2.641,7	1.131,9	1.509,8	2.743,7	1.177,2	1.566,5
NÔNG THÔN	45.885,7	22.874,7	23.011,0	47.062,4	23.504,7	23.557,7	47.079,3	23.369,6	23.709,7	47.361,6	23.829,8	23.531,8
15 - 19 tuổi	4.495,1	2.356,6	2.138,5	4.507,1	2.363,4	2.143,7	4.433,6	2.288,8	2.144,9	4.657,6	2.483,4	2.174,2

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
20 - 24 tuổi	3.935,9	2.068,4	1.867,5	3.873,6	2.028,6	1.845,0	3.994,2	2.084,7	1.909,5	3.903,5	2.050,7	1.852,8
25 - 29 tuổi	4.169,5	2.242,5	1.927,0	4.736,1	2.483,3	2.252,7	4.741,5	2.482,1	2.259,5	4.686,8	2.497,6	2.189,2
30 - 34 tuổi	4.245,4	2.257,9	1.987,5	5.154,4	2.739,1	2.415,3	5.076,7	2.658,3	2.418,5	4.888,6	2.643,8	2.244,8
35 - 39 tuổi	4.383,7	2.221,3	2.162,4	4.736,2	2.465,4	2.270,8	4.823,7	2.479,2	2.344,5	4.765,3	2.487,7	2.277,6
40 - 44 tuổi	4.364,8	2.210,6	2.154,2	4.388,8	2.261,4	2.127,4	4.323,5	2.212,6	2.111,0	4.293,3	2.197,4	2.095,9
45 - 49 tuổi	4.370,2	2.287,4	2.082,8	4.109,4	2.052,9	2.056,5	4.211,4	2.124,0	2.087,5	4.354,7	2.243,2	2.111,5
50 - 54 tuổi	3.920,8	2.019,7	1.901,2	3.983,3	2.061,0	1.922,3	3.850,6	1.983,7	1.866,9	3.831,1	1.965,1	1.866,0
55 - 59 tuổi	3.421,2	1.648,8	1.772,4	3.273,8	1.593,5	1.680,3	3.312,9	1.599,2	1.713,7	3.405,7	1.686,9	1.718,8
60 - 64 tuổi	2.722,5	1.227,1	1.495,4	2.598,6	1.154,7	1.443,9	2.570,5	1.176,0	1.394,5	2.664,3	1.225,7	1.438,5
65 tuổi trở lên	45.885,7	22.874,7	23.011,0	5.701,2	2.301,6	3.399,6	5.740,5	2.281,1	3.459,5	5.910,8	2.348,1	3.562,6

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.638,2	29.096,0	26.542,1	55.475,7	29.255,9	26.219,8	55.506,3	29.168,4	26.337,9	55.714,1	29.524,1	26.189,9
15 - 19 tuổi	2.205,2	1.231,2	974,0	2.222,1	1.259,5	962,6	2.216,7	1.231,1	985,5	2.304,4	1.311,2	993,2
20 - 24 tuổi	4.754,7	2.502,9	2.251,8	4.816,0	2.578,5	2.237,5	5.089,5	2.685,9	2.403,5	4.991,7	2.647,7	2.344,0
25 - 29 tuổi	6.410,5	3.338,0	3.072,5	6.859,6	3.601,9	3.257,7	6.894,8	3.624,5	3.270,4	6.914,7	3.652,5	3.262,3
30 - 34 tuổi	6.665,6	3.475,6	3.190,0	7.716,1	4.069,1	3.647,0	7.506,2	3.952,2	3.554,0	7.293,8	3.880,5	3.413,3
35 - 39 tuổi	7.032,2	3.560,5	3.471,7	7.266,5	3.811,1	3.455,4	7.396,0	3.868,1	3.527,9	7.354,5	3.874,6	3.479,8
40 - 44 tuổi	6.832,8	3.450,5	3.382,2	6.452,8	3.369,4	3.083,4	6.383,1	3.323,9	3.059,2	6.440,3	3.337,2	3.103,0
45 - 49 tuổi	6.704,1	3.542,7	3.161,4	5.940,9	3.057,6	2.883,3	6.070,8	3.161,9	2.909,0	6.277,7	3.319,3	2.958,4
50 - 54 tuổi	5.857,5	3.054,8	2.802,7	5.427,2	2.880,7	2.546,6	5.235,6	2.804,6	2.431,0	5.318,4	2.828,4	2.490,0
55 - 59 tuổi	4.355,7	2.484,4	1.871,3	3.968,5	2.213,2	1.755,4	3.984,2	2.182,2	1.802,0	4.036,7	2.297,2	1.739,4
60 - 64 tuổi	2.586,1	1.299,8	1.286,3	2.489,9	1.243,7	1.246,1	2.514,1	1.252,9	1.261,2	2.501,1	1.272,1	1.229,0
65 tuổi trở lên	2.233,8	1.155,7	1.078,2	2.316,1	1.171,2	1.144,7	2.215,2	1.081,1	1.134,2	2.280,6	1.103,3	1.177,4
THÀNH THỊ	18.865,5	9.836,8	9.028,6	18.056,6	9.523,9	8.532,7	18.069,4	9.591,1	8.478,3	18.120,7	9.613,3	8.507,3
15 - 19 tuổi	449,9	247,0	202,9	512,0	279,4	232,7	494,7	267,1	227,7	523,9	280,5	243,4
20 - 24 tuổi	1.491,4	734,3	757,1	1.643,3	832,4	810,9	1.747,2	878,9	868,4	1.757,9	880,1	877,7
25 - 29 tuổi	2.342,4	1.159,7	1.182,7	2.398,1	1.225,5	1.172,6	2.442,8	1.262,0	1.180,7	2.438,2	1.255,1	1.183,2
30 - 34 tuổi	2.489,5	1.271,1	1.218,4	2.749,2	1.403,5	1.345,7	2.618,6	1.369,7	1.249,0	2.554,5	1.310,3	1.244,2
35 - 39 tuổi	2.685,4	1.365,1	1.320,4	2.655,2	1.390,6	1.264,6	2.709,2	1.435,0	1.274,2	2.689,9	1.430,4	1.259,5
40 - 44 tuổi	2.497,8	1.259,6	1.238,2	2.172,9	1.141,2	1.031,6	2.182,6	1.146,3	1.036,3	2.222,1	1.168,2	1.053,9
45 - 49 tuổi	2.360,3	1.267,8	1.092,5	1.939,7	1.035,0	904,7	1.975,6	1.069,2	906,4	1.999,0	1.098,6	900,3
50 - 54 tuổi	1.959,0	1.041,3	917,7	1.600,4	872,5	727,8	1.544,7	866,2	678,5	1.589,8	893,1	696,7
55 - 59 tuổi	1.359,8	841,1	518,8	1.175,6	683,5	492,1	1.170,4	648,3	522,1	1.132,4	651,4	481,0
60 - 64 tuổi	720,9	382,7	338,2	687,3	378,7	308,6	698,6	376,7	322,0	703,0	380,4	322,6
65 tuổi trở lên	509,0	267,2	241,8	522,8	281,6	241,2	484,8	271,9	213,0	510,0	265,2	244,8
NÔNG THÔN	36.772,7	19.259,2	17.513,5	37.419,1	19.732,0	17.687,1	37.436,9	19.577,3	17.859,6	37.593,4	19.910,8	17.682,6
15 - 19 tuổi	1.755,3	984,2	771,1	1.710,1	980,1	730,0	1.721,9	964,1	757,9	1.780,5	1.030,7	749,8
20 - 24 tuổi	3.263,3	1.768,6	1.494,7	3.172,7	1.746,1	1.426,6	3.342,3	1.807,1	1.535,2	3.233,8	1.767,5	1.466,3
25 - 29 tuổi	4.068,1	2.178,3	1.889,8	4.461,4	2.376,4	2.085,0	4.452,1	2.362,5	2.089,6	4.476,5	2.397,4	2.079,1
30 - 34 tuổi	4.176,1	2.204,5	1.971,6	4.966,8	2.665,5	2.301,3	4.887,6	2.582,6	2.305,0	4.739,3	2.570,2	2.169,1
35 - 39 tuổi	4.346,7	2.195,4	2.151,3	4.611,3	2.420,5	2.190,8	4.686,8	2.433,2	2.253,7	4.664,6	2.444,2	2.220,4

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
40 - 44 tuổi	4.334,9	2.190,9	2.144,0	4.280,0	2.228,2	2.051,8	4.200,5	2.177,5	2.022,9	4.218,2	2.169,0	2.049,1
45 - 49 tuổi	4.343,7	2.274,9	2.068,8	4.001,2	2.022,7	1.978,6	4.095,2	2.092,7	2.002,5	4.278,8	2.220,7	2.058,1
50 - 54 tuổi	3.898,6	2.013,5	1.885,1	3.826,8	2.008,1	1.818,7	3.690,8	1.938,4	1.752,5	3.728,7	1.935,4	1.793,3
55 - 59 tuổi	2.995,9	1.643,3	1.352,6	2.793,0	1.529,7	1.263,3	2.813,7	1.533,9	1.279,9	2.904,3	1.645,8	1.258,5
60 - 64 tuổi	1.865,2	917,1	948,1	1.802,6	864,9	937,7	1.815,5	876,3	939,2	1.798,1	891,7	906,4
65 tuổi trở lên	1.724,8	888,5	836,3	1.793,1	889,6	903,5	1.730,4	809,2	921,2	1.770,6	838,1	932,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh. Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.638,2	29.096,0	26.542,1	55.475,7	29.255,9	26.219,8	55.506,3	29.168,4	26.337,9	55.714,1	29.524,1	26.189,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.743,8	3.906,6	3.837,1	7.616,7	3.880,4	3.736,3	7.559,4	3.820,9	3.738,5	7.624,5	3.907,0	3.717,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.329,8	4.151,0	4.178,8	8.239,8	4.153,4	4.086,4	8.355,8	4.180,1	4.175,7	8.299,3	4.230,2	4.069,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4.021,7	2.057,2	1.964,5	11.685,1	6.047,3	5.637,8	11.705,1	6.032,9	5.672,3	11.693,6	6.083,1	5.610,5
V4 Tây Nguyên	11.842,1	6.090,5	5.751,6	3.466,1	1.827,7	1.638,4	3.455,4	1.818,4	1.637,0	3.430,1	1.814,8	1.615,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	3.690,6	1.934,7	1.755,9	5.378,1	2.912,6	2.465,5	5.376,7	2.903,7	2.473,0	5.485,4	2.990,2	2.495,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.096,7	2.710,0	2.386,7	9.975,1	5.583,4	4.391,7	9.916,4	5.553,9	4.362,4	9.850,0	5.528,5	4.321,6
V7 Hà Nội	4.572,2	2.472,3	2.099,9	4.204,1	2.163,2	2.041,0	4.171,3	2.131,7	2.039,6	4.305,6	2.207,3	2.098,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	10.341,3	5.773,6	4.567,7	4.910,6	2.687,8	2.222,8	4.966,3	2.726,9	2.239,4	5.025,4	2.763,2	2.262,2
THÀNH THỊ	18.865,5	9.836,8	9.028,6	18.056,6	9.524,0	8.532,6	18.069,4	9.591,1	8.478,3	18.120,7	9.613,3	8.507,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.308,8	638,6	670,3	1.260,3	618,9	641,4	1.216,1	598,1	618,0	1.247,3	612,5	634,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2.115,9	1.059,4	1.056,5	2.074,4	1.069,9	1.004,5	2.192,8	1.117,4	1.075,3	2.304,0	1.167,2	1.136,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3.298,4	1.677,6	1.620,8	3.134,1	1.615,2	1.518,9	3.094,6	1.609,1	1.485,5	3.061,5	1.594,4	1.467,1
V4 Tây Nguyên	1.064,0	547,5	516,4	959,7	502,2	457,6	952,1	508,8	443,3	938,1	491,6	446,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.351,8	1.242,9	1.108,9	2.501,3	1.345,2	1.156,1	2.516,4	1.352,8	1.163,5	2.577,6	1.356,6	1.221,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.505,3	1.389,9	1.115,4	2.388,5	1.309,4	1.079,1	2.334,7	1.312,9	1.021,7	2.289,8	1.289,4	1.000,4
V7 Hà Nội	2.555,7	1.304,1	1.251,7	1.927,8	991,2	936,6	1.899,1	973,1	926,0	1.899,9	968,9	930,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.665,6	1.976,8	1.688,7	3.810,5	2.072,0	1.738,5	3.863,7	2.118,8	1.744,9	3.802,6	2.132,8	1.669,8
NÔNG THÔN	36.772,7	19.259,2	17.513,5	37.419,1	19.732,0	17.687,1	37.436,9	19.577,3	17.859,6	37.593,4	19.910,8	17.682,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.435,0	3.268,1	3.166,9	6.356,5	3.261,6	3.094,9	6.343,3	3.222,8	3.120,5	6.377,3	3.294,4	3.082,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6.213,9	3.091,6	3.122,3	6.165,4	3.083,5	3.081,9	6.163,0	3.062,7	3.100,4	5.995,3	3.063,1	2.932,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.543,7	4.413,0	4.130,8	8.551,0	4.432,1	4.118,9	8.610,5	4.423,8	4.186,7	8.632,1	4.488,7	4.143,4
V4 Tây Nguyên	2.626,6	1.387,2	1.239,4	2.506,4	1.325,5	1.180,9	2.503,3	1.309,6	1.193,7	2.492,0	1.323,2	1.168,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.744,9	1.467,1	1.277,8	2.876,7	1.567,4	1.309,4	2.860,3	1.550,8	1.309,4	2.907,9	1.633,6	1.274,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.836,0	4.383,7	3.452,3	7.586,6	4.274,1	3.312,5	7.581,7	4.241,0	3.340,7	7.560,2	4.239,1	3.321,2
V7 Hà Nội	1.465,9	753,1	712,8	2.276,4	1.172,0	1.104,3	2.272,2	1.158,6	1.113,6	2.405,8	1.238,3	1.167,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	906,7	495,5	411,2	1.100,1	615,8	484,3	1.102,5	608,0	494,5	1.222,8	630,3	592,5

Biểu 4

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ. Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.638,2	29.096,0	26.542,1	55.475,7	29.255,9	26.219,8	55.506,3	29.168,4	26.337,9	55.714,1	29.524,1	26.189,9
1 Không có trình độ CMKT	43.279,1	22.013,8	21.265,3	43.094,2	22.056,0	21.038,2	42.974,8	21.953,9	21.020,9	42.880,1	22.116,9	20.763,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2.930,8	2.522,4	408,4	1.866,5	1.700,5	166,0	1.781,4	1.636,7	144,7	2.021,5	1.815,1	206,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2.190,8	1.067,8	1.123,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1.764,1	709,6	1.054,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	2.634,7	1.558,7	1.076,0	2.641,4	1.564,3	1.077,1	2.611,7	1.525,4	1.086,3
6 Cao đẳng	-	-	-	2.085,8	971,6	1.114,2	2.193,2	1.006,4	1.186,9	2.166,7	1.028,0	1.138,7
7 Đại học trở lên	5.473,4	2.782,4	2.691,0	5.794,5	2.969,1	2.825,4	5.915,5	3.007,2	2.908,3	6.034,1	3.038,7	2.995,4
THÀNH THỊ	18.865,5	5.473,4	2.782,4	18.056,6	9.524,0	8.532,6	18.069,4	9.591,1	8.478,3	18.120,7	9.613,3	8.507,3
1 Không có trình độ CMKT	11.813,1	5.928,4	5.884,7	11.151,2	5.656,5	5.494,7	11.070,6	5.653,7	5.416,9	10.937,7	5.596,9	5.340,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.393,0	1.169,9	223,1	819,6	738,1	81,6	850,5	783,8	66,7	929,3	823,1	106,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1.039,7	466,2	573,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	878,0	367,8	510,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 <u>Trung cấp*</u>	-	-	-	1.200,5	661,0	539,5	1.175,0	653,5	521,5	1.186,7	665,1	521,6
6 <u>Cao đẳng*</u>	-	-	-	1.008,2	467,3	540,8	1.042,6	483,1	559,5	1.041,9	484,8	557,1
7 Đại học trở lên	3.741,7	1.904,4	1.837,2	3.877,1	2.001,1	1.876,0	3.930,7	2.016,9	1.913,8	4.025,0	2.043,4	1.981,6
NÔNG THÔN	36.772,7	19.259,2	17.513,5	37.419,1	19.732,0	17.687,1	37.436,9	19.577,3	17.859,6	37.593,4	19.910,8	17.682,6
1 Không có trình độ CMKT	31.465,9	16.085,4	15.380,6	31.943,0	16.399,5	15.543,5	31.904,2	16.300,2	15.604,0	31.942,3	16.520,0	15.422,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.537,8	1.352,4	185,4	1.046,8	962,5	84,4	930,9	852,9	78,0	1.092,2	992,0	100,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1.151,2	601,6	549,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	886,1	341,8	544,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	1.434,2	897,7	536,5	1.466,4	910,7	555,6	1.425,0	860,2	564,7
6 Cao đẳng	-	-	-	1.077,7	504,3	573,4	1.150,6	523,2	627,4	1.124,7	543,1	581,6
7 Đại học trở lên	1.731,7	878,0	853,7	1.917,4	968,0	949,3	1.984,8	990,3	994,5	2.009,1	995,3	1.013,8

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.666,4	3.869,9	3.796,5	7.512,7	3.812,6	3.700,1	7.485,4	3.774,3	3.711,1	7.531,2	3.846,6	3.684,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.191,7	4.088,6	4.103,1	8.120,8	4.069,1	4.051,6	8.194,1	4.080,6	4.113,6	8.146,1	4.136,5	4.009,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.551,7	5.957,6	5.594,1	11.417,3	5.898,7	5.518,6	11.459,4	5.904,8	5.554,6	11.424,1	5.942,7	5.481,4
V4 Tây Nguyên	3.646,4	1.919,1	1.727,2	3.425,5	1.805,8	1.619,8	3.403,3	1.790,7	1.612,6	3.380,8	1.797,1	1.583,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	5.010,9	2.669,2	2.341,7	5.266,6	2.856,0	2.410,5	5.253,2	2.836,9	2.416,3	5.377,2	2.932,9	2.444,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10.102,5	5.661,0	4.441,5	9.712,7	5.459,1	4.253,6	9.659,8	5.451,4	4.208,4	9.601,0	5.438,9	4.162,2
V7 Hà Nội	3.931,1	2.016,7	1.914,4	4.139,2	2.134,9	2.004,3	4.105,6	2.099,7	2.005,9	4.247,5	2.179,9	2.067,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.429,6	2.384,7	2.044,9	4.773,0	2.603,2	2.169,8	4.846,4	2.664,1	2.182,3	4.897,5	2.688,4	2.209,2
THÀNH THỊ	18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.276,8	621,2	655,7	1.227,3	600,4	626,9	1.187,8	581,8	606,0	1.209,6	588,8	620,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2.057,3	1.029,6	1.027,6	2.022,6	1.036,7	985,9	2.135,6	1.084,3	1.051,3	2.248,0	1.138,9	1.109,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3.186,2	1.633,2	1.553,0	3.022,1	1.559,5	1.462,6	2.978,6	1.541,4	1.437,3	2.939,1	1.532,8	1.406,3
V4 Tây Nguyên	1.043,8	539,0	504,8	938,6	491,7	447,0	923,7	492,9	430,9	915,7	484,3	431,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.305,7	1.217,9	1.087,7	2.443,1	1.317,8	1.125,3	2.461,4	1.325,3	1.136,0	2.513,0	1.324,2	1.188,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.425,8	1.349,1	1.076,7	2.289,9	1.257,1	1.032,8	2.238,8	1.274,8	964,0	2.213,9	1.259,3	954,6
V7 Hà Nội	2.477,9	1.269,0	1.208,9	1.882,9	970,2	912,7	1.856,3	954,0	902,3	1.864,4	951,0	913,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.539,3	1.894,9	1.644,3	3.697,6	2.008,4	1.689,2	3.757,8	2.067,4	1.690,4	3.686,0	2.063,1	1.622,9
NÔNG THÔN	36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.389,6	3.248,7	3.140,9	6.285,4	3.212,2	3.073,2	6.297,6	3.192,5	3.105,1	6.321,6	3.257,9	3.063,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6.134,4	3.059,0	3.075,4	6.098,2	3.032,4	3.065,8	6.058,5	2.996,3	3.062,3	5.898,0	2.997,6	2.900,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.365,4	4.324,4	4.041,1	8.395,2	4.339,2	4.056,0	8.480,8	4.363,4	4.117,4	8.485,0	4.409,8	4.075,1
V4 Tây Nguyên	2.602,6	1.380,1	1.222,4	2.486,9	1.314,1	1.172,8	2.479,6	1.297,9	1.181,7	2.465,1	1.312,8	1.152,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.705,3	1.451,3	1.254,0	2.823,5	1.538,2	1.285,3	2.791,9	1.511,6	1.280,3	2.864,2	1.608,7	1.255,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.676,8	4.311,9	3.364,8	7.422,8	4.201,9	3.220,9	7.421,1	4.176,6	3.244,4	7.387,1	4.179,5	3.207,5
V7 Hà Nội	1.453,2	747,7	705,5	2.256,2	1.164,8	1.091,4	2.249,3	1.145,7	1.103,6	2.383,1	1.228,9	1.154,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	890,3	489,8	400,5	1.075,5	595,1	480,4	1.088,6	596,7	491,9	1.211,5	625,3	586,3

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh,
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 6

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ. Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Trình độ CMKT		Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4
1	Không có trình độ CMKT	42.489,1	21.614,9	20.874,2	42.246,4	21.570,8	20.675,6	42.180,0	21.526,9	20.653,1	42.110,2	21.700,2	20.410,0
2	Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2.886,7	2.483,0	403,7	1.848,2	1.682,8	165,4	1.764,2	1.620,8	143,5	2.003,1	1.798,3	204,7
3	Trung cấp chuyên nghiệp	2.130,2	1.055,1	1.075,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cao đẳng chuyên nghiệp	1.688,1	684,4	1.003,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trung cấp	-	-	-	2.582,2	1.531,8	1.050,5	2.591,6	1.539,9	1.051,7	2.564,1	1.504,6	1.059,5
6	Cao đẳng	-	-	-	2.020,7	940,8	1.079,9	2.118,9	979,8	1.139,2	2.081,9	1.000,0	1.081,8
7	Đại học trở lên	5.336,3	2.729,3	2.607,0	5.670,4	2.913,4	2.756,9	5.752,5	2.935,2	2.817,3	5.846,1	2.959,8	2.886,3
THÀNH THỊ		18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3
1	Không có trình độ CMKT	11.472,4	5.737,1	5.735,3	10.781,7	5.451,3	5.330,4	10.745,5	5.476,2	5.269,3	10.602,1	5.410,7	5.191,5
2	Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.363,5	1.144,0	219,5	812,2	730,9	81,2	840,7	774,4	66,3	920,7	816,2	104,5
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1.004,8	456,6	548,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cao đẳng chuyên nghiệp	836,4	354,4	482,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trung cấp	-	-	-	1.171,9	650,9	521,0	1.146,1	641,2	504,9	1.160,4	654,9	505,6
6	Cao đẳng	-	-	-	971,7	448,4	523,3	1.001,9	468,8	533,1	1.005,1	472,0	533,0
7	Đại học trở lên	3.635,6	1.861,9	1.773,7	3.786,7	1.960,3	1.826,5	3.805,7	1.961,2	1.844,5	3.901,4	1.988,7	1.912,7
NÔNG THÔN		36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1
1	Không có trình độ CMKT	31.016,7	15.877,8	15.138,9	31.464,7	16.119,5	15.345,3	31.434,5	16.050,6	15.383,8	31.508,1	16.289,5	15.218,6
2	Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.523,2	1.339,0	184,2	1.035,9	951,8	84,1	923,5	846,3	77,2	1.082,4	982,2	100,2
3	Trung cấp chuyên nghiệp	1.125,4	598,6	526,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cao đẳng chuyên nghiệp	851,6	330,1	521,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trung cấp	-	-	-	1.410,3	880,8	529,5	1.445,5	898,7	546,8	1.403,7	849,7	554,0
6	Cao đẳng	-	-	-	1.049,1	492,4	556,6	1.117,0	510,9	606,1	1.076,8	528,0	548,8
7	Đại học trở lên	1.700,7	867,4	833,3	1.883,7	953,4	930,3	1.946,8	974,0	972,8	1.944,6	971,1	973,6

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4
1 Nhà nước	5.293,5	2.663,6	2.629,9	4.846,1	2.461,8	2.384,3	4.120,7	2.019,3	2.101,4	4.014,8	1.983,8	2.031,0
2 Ngoài nhà nước	46.007,5	24.826,5	21.181,0	45.696,8	24.761,3	20.935,5	46.648,1	25.247,6	21.400,5	46.813,9	25.538,0	21.275,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	3.229,4	1.076,8	2.152,6	3.824,7	1.416,2	2.408,5	3.638,5	1.335,6	2.302,9	3.776,7	1.441,2	2.335,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3
1 Nhà nước	3.048,1	1.538,2	1.509,9	2.657,0	1.381,2	1.275,8	2.175,7	1.104,5	1.071,1	2.143,9	1.086,4	1.057,5
2 Ngoài nhà nước	14.037,1	7.573,1	6.464,0	13.418,0	7.261,7	6.156,3	14.002,3	7.657,0	6.345,3	14.051,1	7.680,1	6.371,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1.227,5	442,7	784,9	1.449,2	598,9	850,3	1.362,1	560,3	801,7	1.394,8	576,0	818,8
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1
1 Nhà nước	2.245,4	1.125,4	1.120,0	2.189,2	1.080,7	1.108,5	1.945,0	914,7	1.030,3	1.870,9	897,4	973,5
2 Ngoài nhà nước	31.970,4	17.253,4	14.717,0	32.278,8	17.499,6	14.779,2	32.645,8	17.590,6	15.055,2	32.762,8	17.857,9	14.904,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2.001,8	634,1	1.367,7	2.375,4	817,3	1.558,1	2.276,4	775,3	1.501,1	2.381,9	865,2	1.516,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4
1 Chủ cơ sở	1.143,6	841,6	302,0	1.675,7	1.214,7	461,0	1.458,3	1.070,8	387,5	1.426,2	1.063,6	362,6
2 Tự làm	20.757,8	10.826,5	9, 931,4	19.279,5	10.006,3	9.273,2	19.380,4	10.191,2	9.189,1	19.536,4	10.355,6	9.180,9
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7.955,7	2.826,9	5, 128,8	8.065,7	2.963,7	5.101,9	7.614,7	2.560,4	5.054,3	7.396,2	2.522,9	4.873,2
4 Làm công ăn lương	24.670,2	14.069,0	10, 601,3	25.335,3	14.444,4	10.890,9	25.947,0	14.775,0	11.172,0	26.242,9	15.017,3	11.225,5
5 Xã viên hợp tác xã	3,0	2,9	0,1	11,7	10,5	1,3	7,0	5,1	1,9	3,7	3,5	0,2
6 Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
THÀNH THỊ	18.312,7	9.553,9	8, 758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3
1 Chủ cơ sở	732,4	509,4	223,0	833,9	553,8	280,2	806,3	538,9	267,4	770,9	526,3	244,6
2 Tự làm	5.388,4	2.586,3	2, 802,1	4.567,9	2.187,1	2.380,8	4.547,4	2.252,7	2.294,7	4.579,6	2.278,6	2.301,0
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1.762,5	747,0	1, 015,5	1.546,9	688,2	858,7	1.317,0	521,8	795,2	1.340,6	528,1	812,5
4 Làm công ăn lương	10.428,8	5.710,6	4, 718,2	10.572,8	5.810,3	4.762,5	10.868,4	6.007,6	4.860,8	10.896,6	6.007,4	4.889,3
5 Xã viên hợp tác xã	0,7	0,6	0,1	2,7	2,4	0,2	1,0	1,0	-	2,0	2,0	-
6 Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NÔNG THÔN	36.217,6	19.012,9	17, 204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1
1 Chủ cơ sở	411,2	332,2	79,0	841,8	660,9	180,8	652,0	531,9	120,1	655,3	537,3	118,0
2 Tự làm	15.369,4	8.240,2	7.129,2	14.711,6	7.819,2	6.892,4	14.833,0	7.938,6	6.894,4	14.956,8	8.077,0	6.879,9
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	6.193,3	2.079,9	4.113,3	6.518,8	2.275,5	4.243,3	6.297,7	2.038,6	4.259,1	6.055,6	1.994,8	4.060,7
4 Làm công ăn lương	12.996,7	7.743,6	5.253,1	14.762,5	8.634,2	6.128,3	15.078,6	8.767,4	6.311,2	15.346,2	9.010,0	6.336,3
5 Xã viên hợp tác xã	2,3	2,3	-	9,0	8,1	1,0	6,0	4,1	1,9	1,6	1,4	0,2
6 Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9
LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4
1 Nhà lãnh đạo	669,6	495,4	174,2	571,6	435,5	136,1	532,2	397,1	135,1	489,8	371,3	118,5
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3.942,1	1.740,3	2.201,8	4.107,0	1.869,5	2.237,5	4.319,0	1.978,6	2.340,4	4.405,3	2.003,1	2.402,2
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.885,7	886,2	999,5	2.078,0	942,6	1.135,4	1.957,1	904,1	1.053,0	1.761,1	795,1	966,0
4 Nhân viên	1.110,5	554,7	555,8	1.142,5	599,6	542,9	1.095,9	583,5	512,4	1.067,5	551,9	515,7
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9.887,8	3.841,6	6.046,2	9.285,6	3.673,9	5.611,7	9.437,9	3.748,9	5.689,0	9.640,6	3.883,1	5.757,5
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4.789,2	2.983,2	1.806,0	3.882,6	2.450,7	1.431,9	4.059,7	2.594,5	1.465,1	4.078,3	2.641,3	1.437,0
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên Thợ lắp ráp và vận hành máy móc	7.489,0	5.323,8	2.165,2	7.652,4	5.436,3	2.216,1	7.773,4	5.610,5	2.163,0	8.050,7	5.894,8	2.155,8
8 thiết bị	5.603,9	3.150,1	2.453,7									
9 Nghề giản đơn	19.048,4	9.495,7	9.552,7	19.222,1	9.520,6	9.701,5	18.487,4	8.956,4	9.531,0	18.198,5	8.940,4	9.258,0
10 Không phân loại	104,2	95,8	8,4	119,8	106,4	13,4	247,9	174,9	73,0	110,6	100,8	9,8
THÀNH THỊ	18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3
1 Nhà lãnh đạo	415,7	304,8	110,9	367,1	272,5	94,6	333,5	251,2	82,3	317,4	244,0	73,3
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2.741,7	1.249,3	1.492,5	2.758,3	1.308,4	1.449,8	2.881,3	1.370,9	1.510,4	2.960,3	1.384,9	1.575,5
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.047,8	494,0	553,7	1.126,9	505,1	621,8	1.054,5	497,2	557,4	944,2	447,7	496,5
4 Nhân viên	637,1	305,5	331,6	627,8	318,0	309,8	624,6	336,2	288,4	610,7	300,2	310,5
				4.543,3	1.831,2	2.712,1	4.655,8	1.890,3	2.765,5			
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	5.092,9	1.996,8	3.096,1							4.727,7	1.938,1	2.789,6
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	671,3	452,1	219,2	453,9	320,1	133,8	475,2	341,7	133,5	489,4	347,9	141,6
				2.383,6	1.647,0	736,6	2.436,3	1.756,3	680,1			
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên Thợ lắp ráp và vận hành máy móc	2.496,9	1.801,3	695,6							2.532,4	1.820,8	711,6
				296,6	1.474,9	821,7	2.465,7	1.541,7	924,1			
8 thiết bị	2.206,9	1.359,6	847,3							2.415,7	1.508,9	906,8
9 Nghề giản đơn	2.933,1	1.527,7	1.405,4	2.889,7	1.496,2	1.393,5	2.499,4	1.254,1	1.245,2	2.515,1	1.279,6	1.235,5
10 Không phân loại	69,3	62,8	6,4	77,0	68,1	8,8	113,5	82,3	31,2	76,9	70,3	6,6
NÔNG THÔN	36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1
1 Nhà lãnh đạo	253,9	190,6	63,4	204,6	163,0	41,5	198,7	146,0	52,8	172,5	127,3	45,2
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1.200,3	491,0	709,3	1.348,7	561,1	787,7	1.437,7	607,6	830,0	1.444,9	618,2	826,7
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	837,9	392,2	445,7	951,1	437,5	513,6	902,6	407,0	495,6	816,9	347,4	469,5

Nhóm nghề nghiệp	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
4 Nhân viên	473,3	249,2	224,2	514,8	281,6	233,2	471,3	247,3	224,0	456,8	251,6	205,2
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.794,9	1.844,8	2.950,1	4.742,3	1.842,7	2.899,6	4.782,0	1.858,6	2.923,5	4.913,0	1.945,1	2.967,9
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4.117,9	2.531,1	1.586,9	3.428,6	2.130,6	1.298,0	3.584,5	2.252,8	1.331,6	3.588,9	2.293,4	1.295,4
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4.992,1	3.522,6	1.469,5	5.268,8	3.789,3	1.479,5	5.337,1	3.854,2	1.482,9	5.518,3	4.074,0	1.444,3
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc				4.009,7	2.129,6	1.880,1	4.031,1	2.112,3	1.918,8			
8 thiết bị	3.397,0	1.790,6	1.606,5							4.387,4	2.272,2	2.115,2
9 Nghề giản đơn	16.115,2	7.968,0	8.147,3	16.332,4	8.024,4	8.308,0	15.988,0	7.702,3	8.285,8	15.683,4	7.660,8	8.022,6
10 Không phân loại	34,9	33,0	1,9	42,7	38,1	4,6	134,3	92,6	41,7	33,7	30,5	3,2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Nhóm ngành kinh tế	Đơn vị tính: Nghìn người											
	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.530,3	28.566,8	25.963,5	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	19.737,1	10.148,6	9.588,6	19.096,7	9.765,5	9.331,1	18.709,3	9.439,6	9.269,7	18.347,3	9.362,9	8.984,4
A, Nông, lâm, thủy sản	19.737,1	10.148,6	9.588,6	19.096,7	9.765,5	9.331,1	18.709,3	9.439,6	9.269,7	18.347,3	9.362,9	8.984,4
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	15.148,0	8.946,0	6.202,0	15.873,0	9.366,5	6.506,4	16.318,8	9.654,4	6.664,3	16.826,5	9.992,7	6.833,8
B, Khai khoáng	173,3	140,8	32,5	194,6	160,4	34,1	215,9	175,1	40,8	191,3	154,1	37,2
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.171,9	4.530,4	5.641,5	11.015,2	5.081,3	5.933,9	11.274,8	5.202,7	6.072,1	11.577,8	5.365,2	6.212,6
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	160,3	130,6	29,7	203,3	162,1	41,2	191,1	149,6	41,5	181,2	140,4	40,9
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	165,6	97,5	68,1	153,1	94,3	58,9	175,8	102,9	72,9	169,2	84,6	84,6
F, Xây dựng	4.476,8	4.046,6	430,2	4.306,8	3.868,5	438,4	4.461,2	4.024,0	437,1	4.706,9	4.248,4	458,5
3. Khu vực dịch vụ	19.645,2	9.472,3	10.172,9	19.398,2	9.507,5	9.890,7	19.370,7	9.505,1	9.865,5	19.424,9	9.602,9	9.822,0
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	7.408,1	3.265,8	4.142,3	7.147,5	3.176,5	3.971,1	7.229,3	3.256,5	3.972,8	7.331,1	3.328,7	4.002,4
H, Vận tải kho bãi	1.785,2	1.614,0	171,2	2.002,8	1.787,1	215,8	1.915,7	1.732,8	183,0	1.954,4	1.771,9	182,6
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.863,8	956,5	1.907,3	2.709,9	950,2	1.759,6	2.765,3	947,6	1.817,7	2.759,0	936,4	1.822,6
J, Thông tin và truyền thông	338,7	223,3	115,4	339,3	231,7	107,6	362,8	242,3	120,5	341,5	227,9	113,6
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	448,4	210,8	237,6	484,0	209,7	274,3	482,8	217,1	265,7	482,2	228,4	253,8
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	300,0	165,5	134,5	283,9	170,5	113,4	311,8	183,6	128,2	347,0	208,5	138,4
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	310,9	198,0	112,9	319,7	196,5	123,2	311,1	202,6	108,5	301,3	199,2	102,1
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	353,8	222,9	130,8	367,2	220,6	146,5	362,7	232,5	130,2	356,8	231,5	125,3
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	1.698,0	1.205,7	492,3	1.528,0	1.082,5	445,5	1.482,0	1.022,9	459,1	1.465,3	1.033,4	431,9
P, Giáo dục và đào tạo	2.102,2	545,8	1.556,3	2.021,3	543,1	1.478,2	2.033,5	570,7	1.462,9	1.995,9	553,2	1.442,8
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	616,6	218,4	398,2	607,9	225,6	382,3	653,3	247,7	405,6	626,7	231,4	395,3
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	269,5	132,5	136,9	287,8	149,7	138,2	282,2	147,6	134,6	251,3	145,1	106,1
S, Hoạt động dịch vụ khác	918,0	500,1	417,9	1.072,0	545,1	526,8	939,4	493,2	446,2	992,9	489,4	503,6
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	227,6	11,2	216,4	222,4	15,9	206,5	235,2	7,0	228,2	216,2	16,9	199,3
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4,5	1,6	2,8	4,5	2,9	1,6	3,5	1,1	2,5	3,4	1,1	2,3
4. Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	8,6	3,4	5,2	6,6	4,5	2,1
THÀNH THỊ	18.312,7	9.553,9	8.758,8	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.238,9	1.277,9	961,0	1.902,5	1.092,3	810,1	1.606,8	914,5	692,4	1.616,9	891,9	725,0

Nhóm ngành kinh tế	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
A, Nông, lâm, thủy sản	2.238,9	1.277,9	961,0	1.902,5	1.092,3	810,1	1.606,8	914,5	692,4	1.616,9	891,9	725,0
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	5.323,2	3.119,4	2.203,9	5.436,5	3.182,2	2.254,2	5.562,9	3.278,3	2.284,6	5.592,5	3.303,9	2.288,6
B, Khai khoáng	82,9	62,3	20,6	95,9	76,0	19,9	99,5	77,4	22,2	93,6	70,5	23,0
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.802,1	1.823,8	1.978,3	3.944,3	1.932,7	2.011,5	4.009,0	1.960,4	2.048,6	3.979,9	1.946,9	2.033,0
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	102,4	79,8	22,6	122,9	94,4	28,5	117,8	88,9	28,9	115,8	85,8	30,0
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	100,6	57,5	43,1	90,4	53,4	36,9	103,4	66,1	37,4	108,4	58,2	50,2
F, Xây dựng	1.235,3	1.095,9	139,3	1.183,1	1.025,7	157,4	1.233,1	1.085,6	147,5	1.294,8	1.142,4	152,4
3, Khu vực dịch vụ	10.750,6	5.156,7	5.593,9	10.185,2	4.967,2	5.218,0	10.361,7	5.125,7	5.236,0	10.374,9	5.143,1	5.231,8
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3.584,9	1.588,0	1.997,0	3.397,0	1.538,4	1.858,6	3.508,5	1.613,4	1.895,1	3.537,6	1.623,8	1.913,7
H, Vận tải kho bãi	971,9	851,7	120,2	999,8	868,0	131,8	1.014,3	893,1	121,1	1.009,0	897,8	111,2
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.700,1	586,9	1.113,2	1.537,6	566,8	970,8	1.586,7	572,0	1.014,7	1.562,3	548,6	1.013,7
J, Thông tin và truyền thông	253,7	169,0	84,7	253,8	171,2	82,6	274,6	181,3	93,3	272,8	181,8	91,0
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	333,5	150,8	182,8	366,7	152,0	214,8	354,0	158,2	195,8	367,5	174,0	193,6
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	223,8	121,6	102,2	223,9	131,7	92,2	250,5	144,8	105,6	267,4	157,4	110,0
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	243,6	151,5	92,1	244,0	139,4	104,6	247,7	158,8	88,9	237,3	151,8	85,5
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	224,1	138,6	85,5	225,2	126,3	98,8	227,9	140,5	87,4	223,1	136,1	87,0
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	958,5	646,1	312,5	828,9	557,1	271,8	799,4	526,6	272,8	830,6	556,3	274,3
P, Giáo dục và đào tạo	1.096,1	282,0	814,1	967,8	278,0	689,8	966,4	288,9	677,5	953,9	263,3	690,6
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	381,9	138,3	243,7	363,2	134,2	229,0	391,4	149,6	241,8	365,6	131,6	234,0
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	154,2	76,1	78,1	153,1	73,6	79,5	163,6	80,0	83,6	140,9	79,1	61,8
S, Hoạt động dịch vụ khác	487,9	250,4	237,5	499,1	224,0	275,1	440,4	213,9	226,5	476,8	231,4	245,4
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	132,7	4,3	128,4	122,1	5,2	116,9	133,6	4,0	129,6	128,0	10,0	118,1
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,6	1,6	2,0	3,0	1,4	1,6	2,7	0,5	2,2	2,1	0,0	2,1
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	8,6	3,4	5,2	5,5	3,6	1,9
NÔNG THÔN	36.217,6	19.012,9	17.204,7	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.498,2	8.870,7	8.627,5	17.194,2	8.673,2	8.521,0	17.102,5	8.525,1	8.577,4	16.730,4	8.471,0	8.259,5
A, Nông, lâm, thủy sản	17.498,2	8.870,7	8.627,5	17.194,2	8.673,2	8.521,0	17.102,5	8.525,1	8.577,4	16.730,4	8.471,0	8.259,5
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	9.824,8	5.826,6	3.998,2	10.436,5	6.184,3	4.252,2	10.755,9	6.376,1	4.379,8	11.234,0	6.688,8	4.545,2
B, Khai khoáng	90,5	78,5	12,0	98,7	84,5	14,2	116,4	97,7	18,6	97,7	83,5	14,2
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.369,8	2.706,6	3.663,2	7.070,9	3.148,6	3.922,4	7.265,8	3.242,4	4.023,4	7.597,9	3.418,3	4.179,6
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	57,9	50,8	7,1	80,4	67,7	12,7	73,3	60,7	12,6	65,4	54,6	10,9

Nhóm ngành kinh tế	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	65,0	40,0	25,0	62,7	40,8	21,9	72,4	36,9	35,5	60,9	26,4	34,5
F, Xây dựng	3.241,5	2.950,7	290,9	3.123,7	2.842,7	281,0	3.228,0	2.938,4	289,6	3.412,0	3.105,9	306,1
3, Khu vực dịch vụ	8.894,6	4.315,6	4.579,0	9.213,0	4.540,3	4.672,6	9.009,0	4.379,4	4.629,5	9.050,1	4.459,9	4.590,2
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3.823,2	1.677,8	2.145,4	3.750,5	1.638,0	2.112,4	3.720,8	1.643,1	2.077,7	3.793,6	1.704,9	2.088,6
H, Vận tải kho bãi	813,4	762,4	51,0	1.003,0	919,1	83,9	901,5	839,6	61,8	945,4	874,0	71,4
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.163,7	369,6	794,1	1.172,3	383,4	788,8	1.178,6	375,6	803,0	1.196,7	387,8	808,8
J, Thông tin và truyền thông	85,0	54,3	30,7	85,5	60,5	25,0	88,2	61,0	27,2	68,6	46,0	22,6
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	114,9	60,0	54,9	117,2	57,7	59,5	128,8	58,9	69,8	114,6	54,4	60,2
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	76,3	44,0	32,3	60,0	38,8	21,2	61,3	38,8	22,5	79,6	51,1	28,4
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	67,2	46,5	20,8	75,7	57,0	18,6	63,4	43,8	19,6	64,0	47,4	16,6
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	129,7	84,4	45,3	142,0	94,3	47,7	134,8	92,0	42,8	133,8	95,4	38,3
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	739,5	559,7	179,8	699,0	525,3	173,7	682,6	496,4	186,3	634,8	477,1	157,6
P, Giáo dục và đào tạo	1.006,0	263,8	742,3	1.053,5	265,2	788,4	1.067,1	281,8	785,3	1.042,1	289,9	752,2
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	234,7	80,1	154,5	244,7	91,4	153,3	261,9	98,1	163,8	261,1	99,8	161,3
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	115,3	56,4	58,8	134,8	76,1	58,7	118,6	67,6	51,0	110,3	66,0	44,3
S, Hoạt động dịch vụ khác	430,1	249,8	180,4	572,9	321,2	251,7	499,0	279,3	219,7	516,2	257,9	258,2
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	94,8	6,9	88,0	100,3	10,7	89,6	101,6	3,0	98,7	88,2	6,9	81,2
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,9	0,0	0,9	1,5	1,5	0,0	0,8	0,6	0,2	1,3	1,1	0,2
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1	0,9	0,2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5.981,0	6.303,0	5.553,0	6.919,0	7.267,0	6.458,0	6.520,0	6.894,3	6.025,1	6.639,7	7.028,8	6.119,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5.684,0	5.660,0	5.717,0	6.054,0	6.126,0	5.955,0	6.006,2	6.109,0	5.867,0	6.128,1	6.208,3	6.018,9
V2 Đồng bằng sông Hồng	6.344,0	6.756,0	5.855,0	6.538,0	6.939,0	6.070,0	6.827,0	7.235,8	6.353,6	6.374,4	6.763,4	5.897,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5.154,0	5.489,0	4.630,0	5.947,0	6.340,0	5.351,0	5.731,9	6.161,0	5.069,0	5.784,3	6.229,7	5.090,5
V4 Tây Nguyên	5.205,0	5.517,0	4.814,0	5.549,0	5.911,0	5.065,0	5.548,0	5.997,8	4.980,0	5.690,8	6.069,2	5.157,9
V5 Đông Nam Bộ	7.170,0	7.643,0	6.615,0	8.016,0	8.395,0	7.539,0	7.719,3	8.227,8	7.090,1	7.166,4	7.601,1	6.629,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.029,0	5.434,0	4.413,0	5.668,0	6.004,0	5.154,0	5.423,8	5.809,0	4.832,7	5.553,8	5.954,3	4.949,6
V7 Hà Nội	7.254,0	7.710,0	6.717,0	8.724,0	9.294,0	8.084,0	7.869,1	8.350,6	7.314,2	7.968,1	8.472,6	7.369,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7.977,0	8.559,0	7.269,0	8.797,0	9.363,0	8.083,0	8.341,2	8.908,4	7.624,9	8.530,9	9.203,5	7.712,9
THÀNH THỊ	6.909,0	7.371,0	6.350,0	8.096,0	8.642,0	7.430,0	7.452,5	7.960,3	6.824,9	7.628,7	8.187,5	6.942,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.511,0	6.714,0	6.296,0	6.781,0	7.075,0	6.464,0	6.694,3	7.043,0	6.328,2	6.793,2	7.137,0	6.437,9
V2 Đồng bằng sông Hồng	7.259,0	7.811,0	6.646,0	7.301,0	7.832,0	6.677,0	7.876,1	8.454,0	7.232,4	6.938,3	7.462,8	6.316,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5.820,0	6.259,0	5.228,0	6.765,0	7.310,0	6.080,0	6.251,1	6.763,6	5.592,4	6.358,1	6.939,3	5.588,3
V4 Tây Nguyên	6.128,0	6.498,0	5.668,0	6.465,0	7.093,0	5.679,0	6.513,3	7.138,6	5.731,8	6.579,5	7.205,0	5.755,1
V5 Đông Nam Bộ	7.671,0	8.244,0	7.006,0	8.527,0	9.121,0	7.818,0	8.260,5	8.850,2	7.530,1	7.687,3	8.285,0	6.997,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.518,0	5.919,0	4.887,0	6.186,0	6.725,0	5.359,0	5.731,7	6.059,6	5.196,0	5.836,0	6.220,0	5.235,4
V7 Hà Nội	7.855,0	8.411,0	7.243,0	10.311,0	11.191,0	9.412,0	8.979,6	9.696,4	8.236,1	9.280,4	10.115,6	8.425,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	8.246,0	8.868,0	7.508,0	9.304,0	9.866,0	8.596,0	8.758,7	9.317,7	8.047,1	9.051,6	9.713,5	8.203,3
NÔNG THÔN	5.301,0	5.573,0	4.914,0	6.076,0	6.342,0	5.702,0	5.847,9	6.163,9	5.409,0	5.937,5	6.256,3	5.484,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5.362,0	5.316,0	5.435,0	5.780,0	5.819,0	5.722,0	5.742,6	5.803,2	5.651,9	5.872,2	5.907,2	5.819,0
V2 Đồng bằng sông Hồng	5.671,0	6.020,0	5.236,0	6.232,0	6.579,0	5.828,0	6.177,6	6.503,6	5.791,0	6.116,9	6.450,9	5.701,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4.832,0	5.149,0	4.300,0	5.526,0	5.896,0	4.906,0	5.479,8	5.899,3	4.769,7	5.508,6	5.920,3	4.814,0
V4 Tây Nguyên	4.486,0	4.759,0	4.140,0	4.825,0	5.023,0	4.545,0	4.733,2	5.043,0	4.338,7	4.885,3	5.092,6	4.575,1
V5 Đông Nam Bộ	6.217,0	6.516,0	5.861,0	7.458,0	7.640,0	7.217,0	6.720,4	7.077,5	6.279,3	6.634,3	6.943,6	6.225,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4.840,0	5.243,0	4.233,0	5.469,0	5.726,0	5.075,0	5.307,2	5.710,9	4.702,1	5.445,6	5.850,4	4.843,2
V7 Hà Nội	5.950,0	6.327,0	5.439,0	6.978,0	7.392,0	6.463,0	6.613,7	6.979,8	6.138,2	6.587,5	6.968,9	6.057,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5.952,0	6.670,0	4.873,0	7.114,0	7.695,0	6.384,0	6.892,0	7.464,9	6.188,4	6.939,8	7.484,3	6.375,1

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ. Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5.981,0	6.303,0	5.553,0	6.919,0	7.267,0	6.458,0	6.520,0	6.894,3	6.025,1	6.639,7	7.028,8	6.119,2
1 Không có trình độ CMKT	5.142,0	5.376,0	4.819,0	5.918,0	6.099,0	5.671,0	5.647,2	5.917,5	5.276,6	5.751,3	6.040,7	5.348,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6.685,0	6.887,0	5.290,0	8.144,0	8.269,0	6.357,0	7.662,1	7.796,2	5.889,2	7.437,1	7.613,1	5.928,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5.985,0	6.511,0	5.481,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6.423,0	7.137,0	5.970,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	7.339,0	8.057,0	6.282,0	6.778,1	7.364,1	5.933,1	6.958,5	7.446,4	6.257,9
6 Cao đẳng	-	-	-	7.231,0	7.932,0	6.655,0	6.871,1	7.505,0	6.356,6	6.984,1	7.724,1	6.355,2
5 Đại học trở lên	8.407,0	9.355,0	7.491,0	9.659,0	10.782,0	8.571,0	8.907,5	9.862,0	7.970,5	9.089,9	10.169,9	8.051,6
THÀNH THỊ	6.909,0	7.371,0	6.350,0	8.096,0	8.642,0	7.430,0	7.452,5	7.960,3	6.824,9	7.628,7	8.187,5	6.942,1
1 Không có trình độ CMKT	5.625,0	5.928,0	5.247,0	6.507,0	6.790,0	6.147,0	6.052,0	6.375,8	5.641,5	6.203,8	6.591,4	5.711,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6.918,0	7.140,0	5.644,0	8.598,0	8.743,0	7.023,0	8.237,6	8.387,5	6.231,6	7.789,2	7.991,9	6.223,7
3 Trung cấp chuyên nghiệp	6.553,0	7.280,0	5.939,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6.846,0	7.558,0	6.332,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	8.136,0	9.206,0	6.761,0	7.211,0	7.902,1	6.311,5	7.501,5	8.021,8	6.801,8
6 Cao đẳng	-	-	-	7.895,0	8.637,0	7.318,0	7.284,4	7.986,4	6.717,4	7.435,7	8.259,5	6.772,9
5 Đại học trở lên	9.035,0	10.031,0	8.053,0	10.526,0	11.701,0	9.362,0	9.626,1	10.617,1	8.628,3	9.839,8	11.017,5	8.679,5
NÔNG THÔN	5.301,0	5.573,0	4.914,0	6.076,0	6.342,0	5.702,0	5.847,9	6.163,9	5.409,0	5.937,5	6.256,3	5.484,2
1 Không có trình độ CMKT	4.911,0	5.128,0	4.594,0	5.639,0	5.786,0	5.431,0	5.454,7	5.710,1	5.091,2	5.543,2	5.801,3	5.168,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6.459,0	6.653,0	4.807,0	7.725,0	7.849,0	5.272,0	7.051,8	7.168,0	5.534,2	7.095,3	7.253,6	5.581,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5.412,0	5.829,0	4.959,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6.000,0	6.644,0	5.643,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	6.609,0	7.111,0	5.770,0	6.363,5	6.889,8	5.524,5	6.442,4	6.927,7	5.700,3
6 Cao đẳng	-	-	-	6.601,0	7.300,0	5.996,0	6.480,8	7.052,8	6.014,1	6.543,3	7.231,2	5.926,8
7 Đại học trở lên	7.046,0	7.839,0	6.315,0	7.877,0	8.828,0	6.994,0	7.473,3	8.295,8	6.705,9	7.568,8	8.383,7	6.823,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5.981,0	6.303,0	5.553,0	6.919,0	7.267,0	6.458,0	6.520,0	6.894,3	6.025,1	6.639,7	7.028,8	6.119,2
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6.799,0	7.245,0	6.348,0	7.687,0	8.336,0	7.018,0	6.998,5	7.535,3	6.483,5	7.210,7	7.662,7	6.769,4
2 Ngoài nhà nước	5.578,0	5.948,0	4.920,0	6.407,0	6.763,0	5.791,0	6.296,4	6.671,9	5.662,6	6.409,8	6.825,6	5.706,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6.656,0	7.376,0	6.296,0	8.177,0	9.173,0	7.592,0	7.097,1	7.829,8	6.672,3	7.156,6	7.791,4	6.764,8
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.973,0	4.421,0	3.159,0	4.461,0	4.977,0	3.530,0	4.558,6	5.033,2	3.622,7	4.496,1	4.961,1	3.584,6
2 Công nghiệp và xây dựng	5.874,0	6.155,0	5.469,0	6.874,0	7.117,0	6.525,0	6.405,8	6.731,3	5.943,5	6.516,4	6.843,7	6.044,8
3 Dịch vụ	6.562,0	7.025,0	6.045,0	7.437,0	7.997,0	6.799,0	7.040,8	7.575,1	6.442,0	7.185,9	7.765,3	6.528,7
THÀNH THỊ	6.909,0	7.371,0	6.350,0	8.096,0	8.642,0	7.430,0	7.452,5	7.960,3	6.824,9	7.628,7	8.187,5	6.942,1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7.471,0	8.052,0	6.879,0	8.669,0	9.400,0	7.877,0	7.687,1	8.283,4	7.072,1	7.956,4	8.548,2	7.348,5
2 Ngoài nhà nước	6.530,0	6.985,0	5.830,0	7.602,0	8.075,0	6.915,0	7.319,6	7.789,4	6.636,7	7.452,0	8.009,4	6.648,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7.419,0	8.264,0	6.941,0	9.253,0	10.527,0	8.357,0	7.793,5	8.648,0	7.196,3	8.057,6	8.851,1	7.499,4
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.508,0	4.978,0	3.329,0	5.166,0	5.756,0	3.842,0	5.412,4	5.906,8	4.125,9	5.140,3	5.731,1	3.737,6
2 Công nghiệp và xây dựng	6.691,0	7.133,0	6.082,0	7.975,0	8.444,0	7.310,0	7.243,4	7.736,0	6.557,8	7.438,8	7.902,2	6.785,0
3 Dịch vụ	7.223,0	7.781,0	6.635,0	8.318,0	8.985,0	7.609,0	7.697,6	8.268,9	7.070,9	7.875,0	8.570,9	7.125,3
NÔNG THÔN	5.301,0	5.573,0	4.914,0	6.076,0	6.342,0	5.702,0	5.847,9	6.163,9	5.409,0	5.937,5	6.256,3	5.484,2
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5.890,0	6.144,0	5.633,0	6.496,0	6.974,0	6.030,0	6.227,3	6.629,1	5.871,8	6.356,1	6.590,3	6.140,5
2 Ngoài nhà nước	4.991,0	5.362,0	4.270,0	5.650,0	6.017,0	4.934,0	5.605,8	5.986,6	4.892,5	5.718,5	6.115,9	4.969,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6.189,0	6.756,0	5.926,0	7.521,0	8.181,0	7.174,0	6.680,2	7.237,8	6.392,3	6.628,9	7.085,9	6.368,2
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.868,0	4.297,0	3.133,0	4.351,0	4.845,0	3.489,0	4.436,8	4.895,9	3.565,0	4.400,7	4.838,7	3.565,1
2 Công nghiệp và xây dựng	5.447,0	5.658,0	5.136,0	6.309,0	6.441,0	6.119,0	5.977,5	6.224,0	5.623,8	6.061,0	6.327,9	5.672,7
3 Dịch vụ	5.645,0	6.041,0	5.163,0	6.270,0	6.782,0	5.631,0	6.125,3	6.631,0	5.541,6	6.220,2	6.699,7	5.635,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	596,9	285,3	311,6	596,8	324	272,8	668,4	335,6	332,8	666,7	292,1	374,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	79,9	36,2	43,7	92,8	50,7	42,2	87,2	44,9	42,3	89,1	41,7	47,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	65,5	28,7	36,8	69,8	35,9	33,8	77,4	36,2	41,2	58,0	22,8	35,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	130,4	59,8	70,6	169,7	84,4	85,3	158,1	80,0	78,1	185,3	69,2	116,0
V4 Tây Nguyên	60,8	30,4	30,4	34,6	19	15,7	39,4	18,5	21,0	32,5	18,6	13,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	25,6	9	16,6	28,2	15,4	12,8	25,9	14,3	11,7	24,7	7,8	16,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	226,7	118,8	107,9	185,9	112,1	73,8	224,1	117,2	106,8	238,1	111,6	126,5
V7 Hà Nội	7,2	2,5	4,7	10,3	5,4	4,9	40,5	16,4	24,1	27,3	13,4	13,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,8	0	0,8	5,5	1,2	4,3	15,8	8,1	7,7	11,7	7,0	4,6
THÀNH THỊ	81,2	40,1	41,1	102,5	53,9	48,6	147,4	72,9	74,5	100,0	50,9	49,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	8,2	3	5,2	7,8	5,3	2,5	11,2	6,0	5,2	10,5	4,8	5,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	11,2	5,5	5,8	12,4	6	6,4	10,2	3,6	6,6	8,1	3,3	4,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	21,3	11,7	9,6	28,9	11,3	17,5	20,8	10,4	10,4	18,8	10,1	8,7
V4 Tây Nguyên	1,9	1,1	0,8	7,6	5,2	2,4	6,4	2,7	3,6	4,4	2,7	1,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	2,4	0,9	1,5	8,4	6,6	1,8	13,1	6,6	6,5	5,9	2,7	3,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	32,1	16,5	15,6	26,1	15,7	10,4	35,5	21,7	13,8	21,4	9,6	11,9
V7 Hà Nội	3,3	1,4	1,8	5,8	2,6	3,2	35,1	13,7	21,4	20,1	11,5	8,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,8	0	0,8	5,5	1,2	4,3	15,1	8,1	7,0	10,7	6,1	4,6
NÔNG THÔN	515,7	245,2	270,4	494,3	270,1	224,2	521,0	262,7	258,3	566,7	241,2	325,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	71,7	33,1	38,5	85	45,3	39,7	76,0	38,9	37,1	78,6	36,9	41,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	54,2	23,2	31	57,4	30	27,4	67,2	32,6	34,6	49,9	19,4	30,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	109,1	48,1	61	140,9	73,1	67,8	137,3	69,5	67,7	166,4	59,1	107,3
V4 Tây Nguyên	58,9	29,3	29,6	27	13,7	13,3	33,1	15,7	17,3	28,1	15,9	12,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	23,2	8,1	15,1	19,8	8,8	11	12,8	7,7	5,2	18,8	5,0	13,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	194,6	102,3	92,3	159,7	96,3	63,4	188,6	95,5	93,1	216,7	102,0	114,6
V7 Hà Nội	3,9	1,1	2,9	4,4	2,8	1,6	5,3	2,7	2,7	7,3	1,9	5,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0,7	0,0	0,7	0,9	0,9	0,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	596,9	285,3	311,6	596,8	324	272,8	668,4	335,6	332,8	666,6914	292,1449	374,5466
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	11,3	5,1	6,2	10,1	6,0	4,0	14,9	6,0	8,9	9,7	3,7	6,0
2 Ngoài nhà nước	585,6	280,3	305,4	586,7	318,0	268,8	651,0	328,8	322,1	653,6	286,7	366,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,6	0,8	1,8	3,4	1,7	1,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	421,3	191,7	229,6	424,2	219,9	204,3	451,5	219,0	232,6	520,9	206,7	314,2
2 Công nghiệp và xây dựng	58,8	34,6	24,2	44,7	31,6	13,2	37,2	25,7	11,6	37,3	25,6	11,6
3 Dịch vụ	116,8	59,1	57,8	127,9	72,5	55,3	179,6	90,9	88,7	108,6	59,9	48,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	81,2	40,1	41,1	102,5	53,9	48,6	147,4	72,9	74,5	100,0	50,9	49,1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	3,7	1,3	2,4	2,8	1,7	1,0	9,9	4,2	5,7	5,2	2,3	2,9
2 Ngoài nhà nước	77,6	38,8	38,8	99,7	52,2	47,5	134,9	67,9	67,0	91,4	46,9	44,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,6	0,8	1,8	3,4	1,7	1,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	27,8	11,0	16,8	39,6	21,2	18,4	27,9	15,0	13,0	28,4	11,8	16,6
2 Công nghiệp và xây dựng	11,7	7,6	4,1	12,5	6,6	5,9	15,0	9,4	5,6	10,0	7,2	2,8
3 Dịch vụ	41,7	21,5	20,2	50,4	26,1	24,3	104,5	48,5	56,0	61,6	31,9	29,6
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	515,7	245,2	270,4	494,3	270,1	224,2	521,0	262,7	258,3	566,7	241,2	325,5
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7,6	3,7	3,9	7,3	4,3	3,0	5,0	1,7	3,2	4,5	1,4	3,1
2 Ngoài nhà nước	508,1	241,5	266,6	487,0	265,8	221,2	516,1	260,9	255,1	562,2	239,9	322,3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	393,4	180,6	212,8	384,6	198,7	185,9	423,6	204,0	219,6	492,4	194,9	297,6
2 Công nghiệp và xây dựng	47,1	27,0	20,1	32,3	25,0	7,3	22,3	16,3	6,0	27,3	18,4	8,8
3 Dịch vụ	75,1	37,6	37,5	77,4	46,4	31,0	75,2	42,4	32,8	47,0	28,0	19,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.107,90	529,2	578,7	1.107,80	616,3	491,5	1.099,0	565,9	533,1	1108,7	561,2	547,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	77,4	36,8	40,6	104	67,8	36,2	74,1	46,6	27,5	93,4	60,3	33,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	138,1	62,4	75,7	119	84,3	34,7	161,7	99,5	62,1	153,3	93,7	59,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	290,4	133	157,5	267,8	148,6	119,2	245,7	128,1	117,6	269,5	140,4	129,1
V4 Tây Nguyên	44,2	15,6	28,6	40,6	21,9	18,7	52,1	27,7	24,4	49,4	17,7	31,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	85,8	40,8	45	111,5	56,5	54,9	123,4	66,8	56,7	108,2	57,2	51,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	238,8	112,6	126,2	262,4	124,4	138	256,5	102,5	154,0	249,	89,6	159,4
V7 Hà Nội	90,5	40,5	50,1	65	28,3	36,7	65,7	32,0	33,7	58,1	27,4	30,8
V8 Hồ Chí Minh	142,7	87,6	55,1	137,5	84,5	53	119,9	62,8	57,1	127,9	74,8	53,1
THÀNH THỊ	552,8	282,9	269,8	532,3	282,2	250,2	529,4	269,2	260,2	530,9	270,9	260,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	32	17,4	14,6	32,9	18,5	14,5	28,3	16,3	12,0	37,7	23,8	13,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	58,6	29,8	28,8	51,8	33,2	18,6	57,2	33,1	24,0	56,	28,3	27,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	112,1	44,4	67,8	112	55,8	56,2	116,0	67,7	48,3	122,4	61,5	60,9
V4 Tây Nguyên	20,2	8,6	11,6	21,1	10,5	10,6	28,4	15,9	12,4	22,5	7,3	15,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	46,2	25	21,2	58,2	27,4	30,8	55,0	27,5	27,5	64,5	32,4	32,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	79,5	40,8	38,7	98,6	52,2	46,4	95,9	38,2	57,7	75,9	30,1	45,8
V7 Hà Nội	77,8	35,1	42,8	44,8	21	23,9	42,7	19,1	23,7	35,5	17,9	17,6
V8 Hồ Chí Minh	126,3	81,9	44,4	112,9	63,7	49,2	105,9	51,5	54,4	116,6	69,7	46,9
NÔNG THÔN	555,1	246,3	308,8	575,4	334,1	241,3	569,6	296,7	272,9	577,8	290,3	287,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	45,4	19,4	26	71,1	49,3	21,7	45,7	30,3	15,4	55,7	36,6	19,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	79,5	32,6	46,8	67,2	51,1	16,1	104,5	66,4	38,1	97,3	65,5	31,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	178,3	88,6	89,7	155,8	92,9	63	129,7	60,3	69,3	147,2	78,9	68,3
V4 Tây Nguyên	24	7	17	19,5	11,4	8,1	23,7	11,7	12,0	26,9	10,5	16,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	39,6	15,8	23,8	53,3	29,1	24,1	68,4	39,3	29,1	43,7	24,9	18,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	159,2	71,7	87,5	163,8	72,1	91,7	160,7	64,4	96,3	173,2	59,5	113,6
V7 Hà Nội	12,7	5,4	7,3	20,1	7,3	12,8	22,9	12,9	10,0	22,7	9,5	13,2
V8 Hồ Chí Minh	16,4	5,7	10,7	24,6	20,8	3,9	13,9	11,3	2,6	11,3	5,1	6,2

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ. Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.107,9	529,2	578,7	1.107,8	616,3	491,5	1.099,0	565,9	533,1	1.108,7	561,2	547,5
1 Không có trình độ CMKT	789,9	398,9	391,1	847,7	485,2	362,6	794,8	427,0	367,8	769,8	416,7	353,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	44,1	39,4	4,8	18,4	17,7	0,6	17,2	15,9	1,3	18,5	16,8	1,7
3 Trung cấp chuyên nghiệp	60,6	12,7	48,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	76,0	25,2	50,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	52,5	26,9	25,5	49,8	24,4	25,4	47,6	20,8	26,8
6 Cao đẳng	-	-	-	65,1	30,8	34,3	74,3	26,6	47,7	84,8	28,0	56,9
7 Đại học trở lên	137,1	53,1	84,0	124,1	55,6	68,5	162,9	72,0	90,9	188,0	78,9	109,1
THÀNH THỊ	552,8	282,9	269,8	532,3	282,2	250,2	529,4	269,2	260,2	530,9	270,9	260,0
1 Không có trình độ CMKT	340,7	191,3	149,4	369,5	205,1	164,4	325,0	177,5	147,6	335,6	186,2	149,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	29,5	26,0	3,6	7,5	7,1	0,3	9,8	9,4	0,4	8,6	6,9	1,7
3 Trung cấp chuyên nghiệp	34,9	9,7	25,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	41,6	13,4	28,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	28,6	10,0	18,5	28,9	12,3	16,6	26,3	10,3	16,0
6 Cao đẳng	-	-	-	36,5	19,0	17,5	40,7	14,3	26,4	36,8	12,8	24,0
7 Đại học trở lên	106,1	42,5	63,6	90,3	40,9	49,4	125,0	55,7	69,3	123,6	54,7	68,9
NÔNG THÔN	555,1	246,3	308,8	575,4	334,1	241,3	569,6	296,7	272,9	577,8	290,3	287,5
1 Không có trình độ CMKT	449,3	207,5	575,4	478,3	280,0	198,2	469,8	249,6	220,2	434,2	230,5	203,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	14,6	13,4	1,2	10,9	10,6	0,3	7,4	6,5	0,8	9,8	9,8	0,0

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
3 Trung cấp chuyên nghiệp	25,8	3,0	22,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	34,4	11,8	22,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	-	-	-	23,9	16,9	7,0	20,9	12,1	8,9	21,3	10,5	10,8
6 Cao đẳng	-	-	-	28,6	11,8	16,8	33,6	12,3	21,3	48,0	15,2	32,8
7 Đại học trở lên	31,0	10,6	20,5	33,7	14,7	19,0	37,9	16,3	21,7	64,5	24,3	40,2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.107,9	529,2	578,7	1.107,8	616,3	491,5	1.099,0	565,9	533,1	1.108,7	561,2	547,5
15 - 19 tuổi	139,4	78,8	60,6	149,1	87,1	62,0	167,7	96,2	71,5	192,4	107,2	85,3
20 - 24 tuổi	253,1	100,4	152,6	304,2	172,1	132,0	320,8	170,0	150,9	298,4	145,3	153,1
25 - 29 tuổi	226,7	71,1	155,6	209,0	109,9	99,1	214,3	101,2	113,1	218,3	101,4	116,9
30 - 34 tuổi	138,5	51,0	87,5	129,9	62,6	67,2	113,7	56,2	57,4	121,1	63,7	57,3
35 - 39 tuổi	107,1	59,1	48,0	88,7	47,5	41,2	72,2	34,4	37,8	69,8	33,4	36,4
40 - 44 tuổi	45,5	29,8	15,7	60,0	35,6	24,4	55,8	28,3	27,5	63,5	34,0	29,5
45 - 49 tuổi	55,9	39,2	16,7	56,1	36,2	19,9	68,1	34,3	33,8	51,4	24,6	26,7
50 - 54 tuổi	68,0	48,2	19,7	43,8	27,1	16,7	33,6	18,9	14,7	31,7	15,4	16,3
55 - 59 tuổi	39,4	31,1	8,4	33,3	18,5	14,8	27,0	11,7	15,3	34,7	21,1	13,6
60 - 64 tuổi	26,5	16,0	10,5	18,4	10,1	8,3	13,1	7,6	5,5	13,9	7,5	6,4
65 tuổi trở lên	7,8	4,4	3,4	15,3	9,4	5,9	12,8	7,2	5,5	13,5	7,5	6,0
THÀNH THỊ	552,8	282,9	269,8	532,3	282,2	250,2	529,4	269,2	260,2	530,9	270,9	260,0
15 - 19 tuổi	47,2	27,4	19,9	63,0	38,1	24,9	61,9	35,3	26,6	63,7	37,2	26,5
20 - 24 tuổi	133,6	53,2	80,4	164,4	85,1	79,2	176,5	87,4	89,1	179,0	85,8	93,2
25 - 29 tuổi	97,0	34,7	62,3	96,4	45,6	50,8	107,4	55,0	52,4	104,8	53,0	51,8
30 - 34 tuổi	61,1	20,1	40,9	56,0	20,8	35,2	55,1	25,1	30,1	47,4	23,1	24,3
35 - 39 tuổi	56,5	34,0	22,4	38,0	22,8	15,2	31,6	14,5	17,0	33,9	17,6	16,3
40 - 44 tuổi	30,9	20,8	10,1	25,0	15,2	9,8	25,4	11,5	14,0	33,4	16,6	16,8
45 - 49 tuổi	35,3	24,5	10,8	31,9	20,1	11,8	29,8	16,2	13,7	23,3	13,7	9,6
50 - 54 tuổi	45,0	34,5	10,5	25,5	18,4	7,1	13,6	8,3	5,3	20,5	9,7	10,7
55 - 59 tuổi	30,8	23,9	6,9	17,4	6,3	11,1	13,3	6,0	7,3	10,8	5,4	5,4
60 - 64 tuổi	11,8	7,8	4,0	9,2	6,5	2,7	6,9	4,4	2,5	9,3	5,8	3,5
65 tuổi trở lên	3,7	2,0	1,7	5,5	3,1	2,4	8,0	5,7	2,3	4,9	3,1	1,8
NÔNG THÔN	555,1	246,3	308,8	575,4	334,1	241,3	569,6	296,7	272,9	577,8	290,3	287,5
15 - 19 tuổi	92,1	51,4	40,7	86,1	49,0	37,1	105,9	60,9	44,9	128,7	69,9	58,8
20 - 24 tuổi	119,5	47,3	72,2	139,8	87,0	52,8	144,4	82,6	61,8	119,4	59,5	59,9

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25 - 29 tuổi	129,7	36,4	93,3	112,6	64,3	48,3	106,9	46,2	60,7	113,5	48,4	65,1
30 - 34 tuổi	77,4	30,9	46,5	73,9	41,9	32,0	58,5	31,2	27,4	73,6	40,6	33,0
35 - 39 tuổi	50,7	25,1	25,6	50,6	24,6	26,0	40,6	19,8	20,7	36,0	15,8	20,1
40 - 44 tuổi	14,6	9,0	5,6	35,1	20,5	14,6	30,4	16,8	13,6	30,1	17,4	12,6
45 - 49 tuổi	20,6	14,7	5,9	24,3	16,1	8,1	38,3	18,1	20,2	28,1	10,9	17,2
50 - 54 tuổi	23,0	13,8	9,3	18,3	8,6	9,7	19,9	10,5	9,4	11,2	5,7	5,5
55 - 59 tuổi	8,6	7,2	1,4	15,9	12,2	3,7	13,8	5,7	8,0	24,0	15,8	8,2
60 - 64 tuổi	14,7	8,2	6,5	9,2	3,6	5,6	6,1	3,2	3,0	4,6	1,7	2,9
65 tuổi trở lên	4,1	2,4	1,7	9,8	6,3	3,5	4,8	1,5	3,3	8,6	4,4	4,2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 19

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Phân tổ	Quý 4 năm 2018			Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1 Dân số thanh niên (Nghìn người)	12.640,0	6.494,2	6.145,8	13.188,8	6.776,8	6.412,0	12.957,0	6.589,4	6.367,6	13.320,2	6.903,2	6.417,0
Thành thị	4.421,8	2.192,4	2.229,4	4.808,1	2.384,9	2.423,2	4.734,4	2.344,6	2.389,9	4.759,1	2.369,1	2.390,0
Nông thôn	8.218,2	4.301,8	3.916,4	8.380,7	4.391,9	3.988,7	8.222,6	4.244,9	3.977,7	8.561,1	4.534,1	4.027,0
2, Số có việc làm (Nghìn người)	6.567,5	3.554,9	3.012,6	6.584,8	3.578,7	3.006,1	6.817,6	3.650,9	3.166,7	6.805,3	3.706,5	3.098,8
Thành thị	1.760,4	900,8	859,7	1.927,9	988,5	939,4	2.003,6	1.023,3	980,4	2.039,1	1.037,7	1.001,4
Nông thôn	4.807,0	2.654,1	2.152,9	4.656,9	2.590,2	2.066,7	4.814,0	2.627,6	2.186,4	4.766,2	2.668,8	2.097,4
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	392,4	179,2	213,3	453,3	259,3	194,0	488,5	266,2	222,3	490,9	252,5	238,4
Thành thị	180,8	80,5	100,3	227,4	123,3	104,1	238,3	122,7	115,7	242,7	123,0	119,7
Nông thôn	211,6	98,7	113,0	225,9	136,0	89,9	250,2	143,5	106,7	248,1	129,5	118,7
4, Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	55,1	57,5	52,5	54,3	57,8	50,7	56,4	59,4	53,2	54,8	57,3	52,0
Thành thị	43,9	44,8	43,1	45,3	47,3	43,5	47,4	48,9	45,9	47,9	49,0	46,9
Nông thôn	61,1	64,0	57,9	59,5	63,5	55,1	61,6	65,3	57,6	58,6	61,7	55,0
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,6	4,8	6,6	6,4	6,8	6,1	6,7	6,8	6,6	6,7	6,4	7,1
Thành thị	9,3	8,2	10,5	10,6	11,1	10,0	10,6	10,7	10,6	10,6	10,6	10,7
Nông thôn	4,2	3,6	5,0	4,6	5,0	4,2	4,9	5,2	4,7	4,9	4,6	5,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)